

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁI THỤY
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2018/KDTM-ST
Ngày 08-06-2018
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Bá Đăng;

2. Bà Vũ Thị Thúy.

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Diệu Thúy- là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hoàn– Kiểm sát viên.

Trong ngày 08/6/2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 08/2017/TLST- KDTM ngày 15 tháng 12 năm 2017 về việc Tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2018/QĐXXST-KDTM ngày 15 tháng 03 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng P; Địa chỉ: Số nhà X, phường C1, quận Đ1, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Quang T1 (Quyền Tổng giám đốc Ngân hàng P). Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền:

(1). Ông Đặng Văn B1 (Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Thái Bình; Địa chỉ: Số nhà Y, phường L, thành phố T2, tỉnh Thái Bình). Vắng mặt.

(2). Ông Bùi Xuân B2. Có mặt.

(Các văn bản ủy quyền số 2988/GUQ.NHPT-PC ngày 06/12/2017; số 126/GUQ-NHPT.TBI ngày 01/02/2018).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Ông Lê Tiến D; địa chỉ: Số nhà Z, phố Đ2, thành phố T2, tỉnh Thái Bình- Luật sư thuộc Văn phòng luật sư C2- Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt.

Bị đơn: Công ty Cổ phần vận tải biển T3;

Địa chỉ: Thôn Q, xã T4, huyện T5, tỉnh Thái Bình; Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Văn C2 (Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty Cổ phần vận tải biển T3). Vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1). Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1964; Địa chỉ: Số nhà K, thị trấn D, huyện T5, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

2). Bà Đặng Thị Hồng N, sinh năm 1967; Địa chỉ: Số nhà K, thị trấn D, huyện T5, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

Bà N đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông H. (Văn bản ủy quyền ngày 31/01/2018).

3). Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1961; Địa chỉ: Số nhà J, thị trấn D, huyện T5, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

4). Bà Hà Thị H3, sinh năm 1966; Địa chỉ: Số nhà J, thị trấn D, huyện T5, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

Bà H3 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông H2. (Văn bản ủy quyền ngày 31/01/2018).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 8 năm 2017, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Ngân hàng P - Chi nhánh Thái Bình và Công ty Cổ phần vận tải biển T3 đã ký “*Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước*” số 19/2007/HĐTD ngày 31/12/2007; và các hợp đồng sửa đổi số 19A/2009/HĐTD-NHPT ngày 31/12/2009; số 19B/2011/HĐTD-NHPT ngày 17/6/2011; số 19C/2011/HĐTD ĐT-SĐ-NHPT ngày 26/12/2011. Nội dung: Ngân hàng P- Chi nhánh Thái Bình cho Công ty Cổ phần vận tải biển T3 vay số tiền 6.300.000.000đồng (Sáu tỷ ba trăm triệu đồng). Thực hiện hợp đồng trên, Ngân hàng đã giao cho Công ty T3 số tiền 6.150.000.000đồng (Sáu tỷ một trăm năm mươi triệu đồng), hình thức chuyển khoản, bên vay đã ký nhận đủ tiền.

Về tài sản thế chấp: Có ba hợp đồng thế chấp tài sản như sau:

-Tài sản thế chấp là tài sản hình thành sau đầu tư: Nguyên đơn và bị đơn đã ký “*Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư*” số 12/2008/HĐTCTS – TL ngày 04/02/2008; đã ký “*Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư*” số 12/2008/PLHĐ ngày 29/02/2008, được công chứng ngày 04/02/2008; ngày 29/02/2008 tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Thái Bình. Tài sản thế chấp là tàu vận tải biển trọng tải 1.000tấn, hạn chế cấp III; Giá trị: 8.571.428.000đồng. Các thông số về tài sản thế chấp: Tên tàu: TR 27; Hồ hiệu/số IMO: TR 27; Chủ tàu, người quản lý khai thác đều là Công ty cổ phần vận tải biển T3- Thái Bình; loại tàu M. GENERAL CARGO, năm đóng: 2008; Nơi đóng: Nam Định-Việt Nam; chiều dài lớn nhất: 57,00m; chiều rộng: 9,20m; chiều cao mạn: 4,20m; Mớn nước: 3,50m; Trọng tải toàn phần: 956,2 tấn; Tổng dung tích: 499GT; Dung tích thực: 345NT; Công suất máy chính: 520HP; Tổ

chức đăng kiểm: VR+CC.2; Số đăng ký: VN- 2479- VT; Cảng đăng ký: Hải Phòng.

-Tài sản thế chấp là đất và tài sản trên đất: Ngày 08/12/2008, nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vợ chồng ông Nguyễn Văn H1, bà Đặng Thị Hồng N đã ký “*Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*” số 114/2008/HĐTCQSDĐ–NHPT; được đăng ký thế chấp ngày 13/01/2009. Bên thế chấp (Bên B) là vợ chồng ông H1, bà N đồng ý thế chấp tài sản là Quyền sử dụng 74,3m² đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số W, khu 9, thị trấn D, huyện T5, tỉnh Thái Bình để bảo đảm cho một phần nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, tiền phí, tiền bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài sản khác (nếu có) của Công ty Cổ phần vận tải biển T3 phát sinh theo “*Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước*” số 19/2007/HĐTD đã ký giữa nguyên đơn với bị đơn. Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện T5 cấp “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” số AH xyjz ngày 08/5/2007, người sử dụng đất: ông H1 và bà N. Hợp đồng đã được đăng ký thế chấp.

-Tài sản thế chấp là đất và tài sản trên đất: Cùng ngày 08/12/2008, nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vợ chồng ông Nguyễn Văn H2, bà Hà Thị H3 đã ký “*Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*” số 115/2008/HĐTCQSDĐ–NHPT, được đăng ký thế chấp ngày 13/01/2009. Bên thế chấp (Bên B) là vợ chồng ông H2, bà H3 đồng ý thế chấp tài sản là Quyền sử dụng 122,6m² đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 38, tờ bản đồ số Q, khu 9, thị trấn D, huyện T5, tỉnh Thái Bình để bảo đảm cho một phần nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, tiền phí, tiền bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài sản khác (nếu có) của Công ty Cổ phần vận tải biển T3 phát sinh theo “*Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước*” số 19/2007/HĐTD ngày 31/12/2007 đã ký giữa nguyên đơn với bị đơn. Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện T5 cấp “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” số AH yzx ngày 31/8/2007, người sử dụng đất: ông H2, bà H3.

Quá trình trả nợ: Bị đơn đã trả nguyên đơn 2.074.620.000đồng nợ gốc (trong đó thực trả: 1.362.500.000đồng; thu nợ từ xử lý tài sản thế chấp khác chuyển sang trả nợ gốc 712.120.000đồng); còn nợ gốc 4.075.380.000đồng.

Về nợ lãi: Đến nay, bị đơn đã trả 662.643.300đồng (trong đó lãi trong hạn: 632.643.300đồng; lãi quá hạn: 30.000.000đồng). Hiện bị đơn còn nợ lãi 6.605.290.078đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện nguyên đơn và người bảo vệ quyền lợi của nguyên đơn yêu cầu:

-Bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền: 10.680.670.078đồng gồm: Nợ gốc: 4.075.380.000,đồng; tổng nợ lãi tính đến ngày xét xử: 6.605.290.078,đồng (gồm: Nợ lãi trong hạn: 1.393.912.790đồng; nợ lãi quá hạn 5.211.377.288đồng) theo “*Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước*” số 19/2007/HĐTD ngày 31/12/2007 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung.

-Trường hợp Cổ phần vận tải biển T3 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng thì Ngân hàng yêu cầu áp dụng biện pháp xử lý tài sản bảo đảm đối với:

+01 tàu vận tải biển, tên tàu là Trọng Anh 27;

+Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất tại thửa đất có diện tích đất 74,3m²; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH xyjz; người sử dụng: ông Nguyễn Văn H1, bà Đặng Thị Hồng N.

+Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất tại thửa đất có diện tích đất 122,6m²; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH yzx; người sử dụng: ông Nguyễn Văn H2, bà Hà Thị H3.

Tại các bản tự khai ngày 29/01/2018, văn bản ủy quyền ngày 31/01/2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi liên quan đến vụ án là ông Nguyễn Văn H1 và bà Đặng Thị Hồng N trình bày: Ông bà đã đồng ý cho ông C2 dùng tài sản của ông bà là đất và tài sản trên đất để làm thủ tục giao dịch với Ngân hàng. Ông bà đã giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mình cho ngân hàng; đã ký các vào hợp đồng thế chấp, đã làm thủ tục đăng ký thế chấp và ký vào hồ sơ thế chấp tài sản của mình. Tài sản thế chấp là toàn bộ nhà và đất tại thửa đất có diện tích đất 74,3m² tọa lạc tại số nhà K, thị trấn D, huyện T5, tỉnh Thái Bình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH xyjz; người sử dụng là vợ chồng ông bà.

Tại các bản tự khai ngày 29/01/2018, văn bản ủy quyền ngày 31/01/2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi liên quan đến vụ án là ông Nguyễn Văn H1 và bà Hà Thị H2 trình bày: Ông bà đã đồng ý cho ông C2 dùng tài sản của ông bà là đất và tài sản trên đất để làm thủ tục giao dịch với Ngân hàng. Ông bà đã giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mình cho ngân hàng; đã ký các vào hợp đồng thế chấp, đã làm thủ tục đăng ký thế chấp và ký vào hồ sơ thế chấp tài sản của mình. Tài sản thế chấp là toàn bộ nhà và đất có diện tích đất 122,6m² tọa lạc tại số nhà J, thị trấn D, huyện T5, tỉnh Thái Bình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH yzx; người sử dụng là vợ chồng ông bà.

Tại phiên tòa, bà N, bà H3 đều xác định: Tài sản do Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/5/2018 đúng là tài sản vợ chồng các ông bà đã dùng làm tài sản thế chấp với ngân hàng để bảo đảm khoản nợ của Công ty T3. Hai bà đều ý kiến: Các ông bà bị thiệt hại trong việc thế chấp nên đề nghị Ngân hàng xem xét để các ông bà đỡ thiệt thòi, đồng thời cả hai bà không đồng ý xử lý tài sản thế chấp của các ông bà.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/5/2018 xác định: Đất và các công trình xây dựng trên đất mà vợ chồng ông H1- bà N, ông H2 bà H3 dùng làm tài sản thế chấp đều không biến đổi so với thời điểm thế chấp. Các tài sản trên đất có thay đổi nhỏ do sửa chữa trong quá trình sử dụng và đều không làm biến dạng ngôi nhà so với thời điểm thế chấp.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, người đại diện bị đơn vắng mặt, các đương sự khác không thống nhất được với nhau về giải quyết vụ án nên hòa giải không thành; vụ án phải đưa ra xét xử.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đúng quy định của pháp luật; riêng bị đơn không thực hiện.

Kiểm sát viên đề nghị: Áp dụng: Điều 471, Điều 474; Điều 476, Điều 342, Điều 351, Điều 355, Điều 336, Điều 338 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền 10.680.670.078đồng gồm: Nợ gốc: 4.075.380.000,đồng; nợ lãi trong hạn: 1.393.912.790đồng; nợ lãi quá hạn 5.211.377.288đồng theo “*Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước*” số 19/2007/HĐTD ngày 31/12/2007 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung. Đề nghị xử lý tài sản thế chấp. Bị đơn phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng người đại diện hợp pháp của bị đơn không đến Tòa làm việc, không có ý kiến gửi về Tòa án, cũng không thông báo địa chỉ mới cho nguyên đơn và Tòa án. Như vậy, xác định người đại diện của bị đơn là người cố tình vắng mặt. Do người đại diện của bị đơn vắng mặt nên không có bản tự khai; vụ án không tiến hành hòa giải theo quy định tại Điều 205 Bộ luật Tố tụng dân sự được. Ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn H2 vắng mặt nhưng người đại diện theo ủy quyền là bà N, bà H3 có mặt. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, nên căn cứ quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về hợp đồng tín dụng:

Việc bị đơn vay vốn của nguyên đơn theo hợp đồng vay vốn giữa hai bên là có thật. Tổng số tiền bị đơn vay của nguyên đơn là 6.150.000.000đồng. Thể hiện: Hợp đồng vay vốn, hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng vay vốn giữa hai bên; các tài liệu chứng minh bị đơn đã nhận đủ số tiền 6.150.000.000đồng; các tài liệu về việc bị đơn đã trả nợ gốc và lãi. Trong thời gian từ tháng 3/2008 đến tháng 8/2013, bị đơn đã trả số nợ gốc 2.074.620.000đồng, còn nợ gốc 4.075.380.000đồng; đã trả lãi 662.643.300đồng. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 10.680.670.078đồng gồm: Nợ gốc: 4.075.380.000,đồng; Nợ lãi trong hạn: 1.393.912.790đồng; nợ lãi quá hạn 5.211.377.288,đồng. Yêu cầu của nguyên đơn phù hợp với điều 4, điều 7, điều 8 của *Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước*” số 19/2007/HĐTD ngày 31/12/2007 đã ký giữa hai

bên. Cần áp dụng Điều 471; Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005, buộc bị đơn trả nguyên đơn toàn bộ số tiền nợ gốc và nợ lãi trên.

[3]. Về tài sản thế chấp:

[3.1]. Về tài sản thế chấp là tàu Tr 27:

Trong quá trình thực hiện hợp đồng thế chấp, nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn mua bảo hiểm với tàu Tr 27, yêu cầu bị đơn neo đậu để nguyên đơn kiểm tra tài sản thế chấp nhưng người đại diện của bị đơn không hợp tác, không đến làm việc nên nguyên đơn không tiếp cận tàu được, vì vậy việc kiểm tra tài sản bảo đảm không thực hiện được. Hiện nay, nguyên đơn không biết tàu Tr 27 ở đâu, cũng không có thông tin gì về tàu Tr 27. Về bảo hiểm tàu: Tàu Tr 27 chỉ mua bảo hiểm từ tháng 01/2008 đến tháng 05/11/2011; từ đó đến nay, nguyên đơn không biết bị đơn có mua bảo hiểm cho tàu Tr 27 không. Qua xác minh, chính quyền địa phương cung cấp: Tại địa phương không thấy treo biển của Công ty Cổ phần vận tải biển T3. Việc đăng ký kinh doanh và hoạt động của Công ty như thế nào địa phương không biết. Ông Đỗ Văn C2 và vợ sống tại ngôi nhà thuộc thôn Q (trước đây là nhà của vợ chồng ông C2 nhưng hiện nay đã bị Ngân hàng khác phát mại trong vụ án khác). Hiện tại, ông C2 rất ít khi có mặt. Về con tàu Tr 27: Địa phương không biết có con tàu đó hay không. Vì vậy, Tòa án không thể tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tàu Tr 27 được. Trong trường hợp bị đơn không thanh toán được nợ cho nguyên đơn thì cần xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp để thu hồi nợ cho nguyên đơn.

[3.2]. Về tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông H1, bà N; ông H2, bà H3 đều xác định: Vợ chồng các ông bà đã ký và đăng ký hợp đồng thế chấp dùng tài sản là đất và tài sản trên đất, tài sản phát sinh để bảo đảm một phần nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, tiền phí, tiền bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài sản khác (nếu có) của bị đơn trong trường hợp bị đơn không trả được nợ. Mặt khác, vợ chồng ông H1, bà N, vợ chồng ông H2 bà H3 đều đã giao bản chính “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” của mình cho nguyên đơn. Điều đó thể hiện việc ký kết này là hoàn toàn tự nguyện. Vì vậy, trong trường hợp bị đơn không thanh toán được nợ cho nguyên đơn thì cần xử lý tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp để thu hồi nợ cho nguyên đơn. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu trả lại bản chính “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” mà bà N, bà H3 yêu cầu.

[4]. Về ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà N, bà H3 cho rằng Ngân hàng định giá cao đối với các tài sản thế chấp trong các “*Biên bản định giá tài sản thế chấp*” số 12/TSTC, số 13/TSTC cùng ngày 11/11/2008. Việc định giá này chỉ là bước thẩm định để cho vay vốn; việc định giá cao chỉ gây khó khăn cho nguyên đơn trong quá trình thu nợ của nguyên đơn, không ảnh hưởng đến nội dung thỏa thuận giữa các bên.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền đơn yêu cầu bị đơn trả 10.680.670.078 đồng được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên theo quy

định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự với mức thu được tính như sau: $112.000.000\text{đồng} + 0,1\% \times (10.680.670.078\text{đồng} - 4.000.000.000\text{đồng}) = 118.680.670\text{đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 471, Điều 474; Điều 476, Điều 342, Điều 351, Điều 355, Điều 336, Điều 338 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Khoản 2 Điều 5; Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN Quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Điều 11 Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng phát triển Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 1515/QĐ-TTg ngày 03 tháng 09 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ);

Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điểm b khoản 1 Điều 3; Điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1). Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Buộc bị đơn là Công ty Cổ phần vận tải biển T3, địa chỉ: Thôn Q, xã T4, huyện T5, tỉnh Thái Bình phải trả cho nguyên đơn là Ngân hàng P do Chi nhánh Ngân hàng P Thái Bình, địa chỉ: **Số** nhà Y, phường L, thành phố T2, tỉnh Thái Bình làm đại diện các khoản: Nợ gốc: 4.075.380.000,đồng; Nợ lãi trong hạn: 1.393.912.790đồng; nợ lãi quá hạn 5.211.377.288,đồng; tổng là 10.680.670.078đồng (Mười tỷ sáu trăm tám mươi triệu sáu trăm bảy mươi nghìn không trăm bảy mươi tám đồng).

2). Về việc trả lãi sau khi xét xử: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm vụ án, bị đơn là Công ty Cổ phần vận tải biển T3 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong “*Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư và phát triển của nhà nước*” số 19/2007 ngày 31/12/2007; “*Hợp đồng sửa đổi vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước*” số 19A/2009/HĐTD-NHPT ngày 31/12/2009; “*Hợp đồng sửa đổi vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước*” số 19B/2011/HĐTD-NHPT ngày 17/6/2011 và “*Hợp đồng sửa đổi vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước*” số 19C/2011/HĐTD-NHPT ngày 26/12/2011 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

3). Về xử lý tài sản thế chấp: Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty Cổ phần vận tải biển T3 không thanh toán xong nợ thì Ngân hàng P do Chi nhánh Ngân hàng P Thái Bình có quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo các hợp đồng thế chấp tài sản sau đây:

3.1). “*Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư*” số 12/2008/HĐTCTS-TL ngày 04/02/2008 được công chứng ngày 04/02/2008 tại Phòng công chứng số 01 tỉnh Thái Bình; và “*Phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư*” số 12/2008/PLHĐ ngày 29/02/2008 công chứng ngày 29/02/2008 tại Phòng công chứng số 01 tỉnh Thái Bình.

Tài sản thế chấp là tàu TR 27; được Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực Hải Phòng cấp “Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam” số 1630/ĐK-2008.HP ngày 29/02/2008. Đặc điểm tàu: Tên tàu: TR 27; Hồ hiệu/số IMO: TR 27; Chủ tàu, người quản lý khai thác đều là Công ty cổ phần vận tải biển T3-Thái Bình; loại tàu M. GENERAL CARGO, năm đóng: 2008; Nơi đóng: Nam Định-Việt Nam; chiều dài lớn nhất: 57,00m; chiều rộng: 9,20m; chiều cao mạn: 4,20m; Mớn nước: 3,50m; Trọng tải toàn phần: 956,2 tấn; Tổng dung tích: 499GT; Dung tích thực: 345NT; Công suất máy chính: 520HP; Tổ chức đăng kiểm: VR+CC.2; Số đăng ký: VN- 2479- VT; Cảng đăng ký: Hải Phòng.

3.2). “*Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*” số 114/2008/HĐTCQSĐĐ-NHPT ngày 08/12/2008 giữa Ngân hàng phát triển Việt Nam- Chi nhánh Ngân hàng phát triển Thái Bình với vợ chồng ông Nguyễn Văn H1, bà Đặng Thị Hồng N; được Ủy ban nhân dân thị trấn D chứng thực ngày 13/01/2009.

Tài sản thế chấp theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/5/2018, được bà N xác định đúng là tài sản thế chấp theo hợp đồng gồm: Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất tại thửa đất số hqe, tờ bản đồ số xa, có diện tích 74,3m² tại số nhà nhà K, thị trấn D, huyện T5, tỉnh Thái Bình; đã được Ủy ban nhân dân huyện T5 Thụy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH **xyjz**, người sử dụng ông Nguyễn Văn H1, bà Đặng Thị Hồng N.

3.3). “*Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*” số 115/2008/HĐTCQSĐĐ-NHPT ngày 08/12/2008 giữa Ngân hàng P- Chi nhánh Ngân hàng P Thái Bình với vợ chồng ông Nguyễn Văn H2 và Hà Thị H3; được Ủy ban nhân dân thị trấn D chứng thực ngày 08/01/2009.

Tài sản thế chấp theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/5/2018, được bà H3 xác định đúng là tài sản thế chấp theo hợp đồng gồm: Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất tại thửa đất **số ue, tờ bản đồ số mn, có diện tích 122,6m² tại số nhà J, thị trấn D, huyện T5, tỉnh Thái Bình; đã được Ủy ban nhân dân huyện T5 Thụy, tỉnh Thái Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH yzx, người sử dụng ông Nguyễn Văn H2, bà Hà Thị H3.**

4.Về án phí: -Bị đơn là Công ty Cổ phần vận tải biển T3 phải chịu 118.680.670đồng (Một trăm mười tám triệu sáu trăm tám mươi nghìn sáu trăm bảy mươi đồng) án phí sơ thẩm.

-Trả lại nguyên đơn số tiền 39.900.000,đồng (Ba mươi chín triệu chín trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001274 ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chi Cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

5.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người đại diện của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người đại diện của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

6. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án: Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 9 Luật thi hành án dân sự; điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Tòng